

Số: 2011 /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 6 năm 2021

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Nay Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2021 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá Công bố là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán

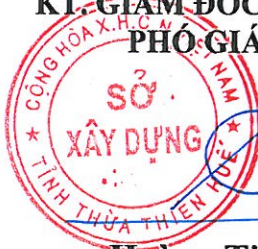
buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2021.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Công bố số: 2011/LSXD-TC ngày 03 tháng 6 năm 2021

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 5 năm 2021)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I XI MĂNG					
1	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.510	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn thành phố và các huyện, thị xã.
2	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.580	
3	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.480	
4	Xi măng Đồng Lâm	PC40 rời	đ/kg	1.550	
5	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1.500	Đã bao gồm vận chuyển và bốc xuống kho tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
6	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1.560	
7	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1.640	
8	Xi măng Kim Định	PC _{HSR} 40	đ/kg	1.975	
9	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường TT-Huế
II NHỰA ĐƯỜNG					
10	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14.500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
11	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15.400	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH					
A ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ					
12	Cát xây		đ/m3	300.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
13	Cát tô		đ/m3	300.000	
14	Cát đúc		đ/m3	350.000	
15	Cát xay <2mm	Công ty CP Trường Sơn	đ/m3	255.000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
16	Cát xay từ 2mm-3mm		đ/m3	255.000	
17	Cát nghiền dùng cho đúc BT (cát thô)	HTX Xuân Long	đ/m3	270.000	Giá tại bãi xay Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
18	Cát nghiền dùng cho xây, tô (cát mịn)		đ/m3	270.000	
19	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
20	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
21	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
22	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350.000	
23	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
24	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
25	Bột đá		đ/m3	120.000	
26	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	160.000	
27	Đá hộc hỗn hợp		đ/m3	140.000	
28	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
29	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
30	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
31	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350.000	
32	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
33	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
34	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
35	Đá hộc hỗn hợp (D=100 : 800mm)		đ/m3	150.000	
36	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	

37	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
38	Đá 1 x 4		đ/m3	330.000	
39	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270.000	
40	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
41	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
42	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
43	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	350.000	
44	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	350.000	
45	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410.000	
46	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
47	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220.000	
48	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
49	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
50	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
51	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
52	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
53	Bột đá hỗn hợp (Dmax<5mm)		đ/m3	160.000	
54	Đá hộc gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
55	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	31.500	Giá đất trên là giá đất rơi trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XD TM 83; NMSX: 61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM
56	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	
57	Gạch block (6 lỗ) M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	
b	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
58	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.300	
59	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.500	
60	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.350	
2	Gạch Terrazzo				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ				Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương
61	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
62	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
63	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	
b	Gạch Terrazzo Tâm An				Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố 6, P. Tứ Hạ, TX Hương Trà
64	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
65	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
66	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.500	
3	Gạch ốp lát				
a	Gạch Đồng Tâm loại AA				Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại chân
	Gạch lát nền				
67	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	163.000	
68	Granite 30x30 (cm)		đ/m2	178.000	
69	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	145.000	
70	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	216.000	
71	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	275.000	
72	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	257.000	
73	Granite 80x80 (cm)		đ/m2	346.000	
74	Granite 100x100 (cm)		đ/m2	583.000	
	Gạch lát sân vườn				

75	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	216.000	Tài liệu, giá bán tại Chi nhánh công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
76	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	275.000	
	Gạch ốp tường				
77	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	163.000	
78	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	141.000	
79	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	184.000	
80	Ceramic 30x60 (cm)		đ/m2	269.000	
81	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	279.180	
	Gạch trang trí				
82	Mosaic 30x30		đ/m2	416.000	
83	Ceramic 10x20		đ/m2	220.000	
b	Gạch Viglacera				Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, giá bán trên phương tiện tại các Đại lý phân phối thuộc xã Phú Thượng, Phú Vang và phường Võ Dạ, Huế, chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình.
	A. GẠCH GRANITE VIGLACERA				
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
84	M (3601,02...50,51...)		đ/m2	225.000	
85	ECO-B (3601,02...50,51...)		đ/m2	225.000	
86	MDK (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)		đ/m2	225.000	
87	MDP (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)		đ/m2	225.000	
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
88	ECO (48501, 02..., 11, 12...) ECOM, MDP, MDM		đ/m2	268.500	
89	MDP (4801, 02, ..., 11, 12...) MDM		đ/m2	268.500	
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
90	MDP (01,02...21,22) UTB		đ/m2	187.500	
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
91	TS5, TS6 (01, 02, 03,04)		đ/m2	225.000	
92	MDD (01,02..)		đ/m2	225.000	
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
93	MDK (01,02...621,22...001,02....) UTB		đ/m2	247.500	
94	MDP (01,02...21,22) UTB		đ/m2	247.500	
95	TS5, TS6 (01, 02, 03,04)		đ/m2	259.500	
	Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
96	MDK (61201, 02....)		đ/m2	450.000	
97	GT (61201, 02....25, 26, ...) MDK, CL, SH		đ/m2	450.000	
	B. GẠCH CERAMIC VIGLACERA				
	I. Sản phẩm ốp tường				
98	Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 41, 42, 59, 68		đ/m2	88.500	
	Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
99	B 4500		đ/m2	97.500	
	Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic				
100	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)		đ/m2	121.500	
101	T (361,2...)		đ/m2	109.500	
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số				
102	TL (4801, 02,...05,06)		đ/m2	202.500	
	Kích thước 20x80cm kỹ thuật số				
103	PL (2801,02....)		đ/m2	292.500	
	II. Sản phẩm lát nền				
	Kích thước 30x30cm				
104	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,...)		đ/m2	91.500	
	Kích thước 40x40cm				
105	B, K, M, H, V (401,02...32,...)		đ/m2	100.500	
	Kích thước 50x50cm mài cạnh				
106	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02...)		đ/m2	103.500	
	Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				

107	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21....)	đ/m2	142.500	
IV	KIM KHÍ			
1	Thép Hòa Phát			
108	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	20.200
109	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A,CB300-V	đ/kg	20.300
110	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	20.520
111	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	20.080
112	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	20.300
113	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	20.030
114	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	20.250
2	Lưới thép			
115	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	24.000
116	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	24.000
3	Thép VAS			
117	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	19.855
118	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	19.635
119	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	19.415
120	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	19.855
121	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	19.635
122	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	19.965
123	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	19.745
V	CỬA CÁC LOẠI			
A	CỬA HÙNG THỊNH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÙNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000 đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
124	Hệ vách kính	đ/m2	1.648.000	
125	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.854.000	
126	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.060.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
127	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.995.000	
128	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.310.000	
129	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.520.000	
B	CỬA QUÝ PHÁT WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -
130	Hệ vách kính	đ/m2	1.530.000	
131	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.987.000	

132	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.138.000	250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
133	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.892.000	
134	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.249.000	
135	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.538.000	
C	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)			CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
136	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1.818.000	
137	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
138	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
139	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.750.000	
140	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chia sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2.774.000	
141	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, ray đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.850.000	
142	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3.100.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
143	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.000	
144	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000	
145	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2.995.000	
146	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.328.000	
147	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK cửa đi 2 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.376.000	
148	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.250.000	
149	Hệ vách kính mặt dựng lợp đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.392.000	
D	CỬA LUCKY WINDOWS			

Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2; kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
150	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2.090.000	
151	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	3.035.000	
152	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	3.060.000	
153	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.185.000	
Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
154	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.100.000	DNTN Văn Cường, 205/4/17 Bà Triệu, Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -253.000 đ/m2, kính 6,38 mờ +90.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +300.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +360.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +360.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
155	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	3.080.000	
156	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.450.000	
157	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.800.000	
E	CỬA VÂN CƯỜNG WINDOWS			
Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm)				DNTN Văn Cường, 205/4/17 Bà Triệu, Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -253.000 đ/m2, kính 6,38 mờ +90.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +300.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +360.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +360.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
158	Hệ vách kính	đ/m2	1.550.000	
159	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 840.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.320.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.375.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 797.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 592.000 đ/bộ	đ/m2	2.007.000	
160	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.472.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.430.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.165.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.565.000 đ/bộ	đ/m2	2.158.000	
Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
161	Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa.	đ/m2	1.912.000	
162	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong, cửa sổ 1 cánh mở quay: 1.150.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.565.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 874.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt 1.865.000 đ/bộ	đ/m2	2.269.000	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows, 5/26 La Sơn Phu Tử, TP Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; kính
163	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong, cửa đi 1 cánh mở quay: 2.230.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.460.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.070.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 1.660.000 đ/bộ	đ/m2	2.558.000	
F	CỬA GIA PHÚC WINDOWS			
Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows, 5/26 La Sơn Phu Tử, TP Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; kính
164	Hệ vách kính	đ/m2	1.642.000	
165	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hất: 750.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1250.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ	đ/m2	2.010.000	
166	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.630.000 đ/bộ	đ/m2	2.130.000	
167	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.500.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.450.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.130.000	

	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			+350.000đ/m ² ; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m ² ; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m ² . Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
168	Hệ vách kính	đ/m ²	1.903.000	
169	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất: 1.150.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.295.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.050.000 đ/bộ	đ/m ²	2.290.000	
170	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay: 2.200.000 đ/bộ	đ/m ²	2.410.000	
171	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay: 3.500.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.750.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 6.900.000 đ/bộ	đ/m ²	2.410.000	
G	CỬA TRƯỞNG GIA PHÁT			
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng 8mm), PKKK: Kinlong.			Công ty TNHH MTV Trương Gia Phát: Số 9, đường số 1, phường An Hòa, thành phố Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm, mờ 8mm thêm 100.000 đ/m ² , kính trong 10mm thêm 100.000 đ/m ² , kính mờ 10mm thêm 200.000 đ/m ² , kính an toàn trong 6,38mm thêm 50.000 đ/m ² , mờ an toàn 6,38mm thêm 100.000 đ/m ² . Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
172	Vách kính	đ/m ²	1.509.000	
173	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng 1.020.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.317.000 đ/bộ.	đ/m ²	2.282.000	
174	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.133.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ 1.4375.000 đ/bộ Cửa sổ mở hất: Thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 844.000 đ/bộ.	đ/m ²	2.282.000	
175	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lề 3D, khóa đơn điểm 2.389.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt đồ: 3.708.000 đ/bộ; Cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.230.000 đ/bộ; Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: bàn lề gấp, thanh chuyển động, khóa đa điểm, bánh xe trượt trên dưới, chốt phụ 9.424.000 đ/bộ	đ/m ²	2.303.000	
H	CỬA NHỰA uPVC VILACONIC (Profile VILACONIC màu trắng, lõi thép 1,2mm, kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK GQ)			
176	Hệ vách kính	đ/m ²	963.000	Công ty Cổ phần Vilaconic, TP.Vinh, Nghệ An; Giá chênh lệch so với kính trắng an toàn 6,38mm: Kính mờ an toàn 6,38mm+95.000đ/m ² , kính trắng an toàn 8,38mm +350.000đ/m ² , kính mờ an toàn 8,38mm+415.000đ/m ² , kính cường lực 8mm+350.000 đ/m ² , kính cường lực 10mm +385.000 đ/m ² ; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
177	Cánh cửa sổ 2 đến 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m ²	1.059.300	
178	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bàn lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m ²	1.284.000	
179	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bàn lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m ²	1.305.400	
180	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 06 bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chìa sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m ²	1.433.800	
181	Hệ cửa đi mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 01 thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chìa, 4 bánh xe đôi, ray nhôm, cánh chốt phụ 1.650.000 đ/ bộ	đ/m ²	1.337.500	
182	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chìa, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m ²	1.498.000	
I	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép mạ kẽm; PKKK GQ-kính trắng 6,38mm)			
183	Hệ vách kính	đ/m ²	1.700.000	
184	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m ²	2.040.000	
185	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 800.000 đ/bộ	đ/m ²	2.270.000	

(Ban hành tháng 5 năm 2021)

186	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế. Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38mm mờ + 95.000 đồng/m2, kính 8,38mm mờ + 350.000 đ/m2, kính 8mm cường lực + 120.000 đồng/m2, kính 10mm cường lực + 400.000 đồng/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
187	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
188	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
189	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lẻ 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dày khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
190	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lẻ 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dày khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
191	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
192	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: lẻ 3D, lẻ trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa, nắp dày khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.500.000		
193	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay_dùng trên kính dưới lá sách; chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lẻ 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dày khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
VI	SƠN CÁC LOẠI				
A	SON MYKOLOR (GRAND)				
194	Bột bả nội cao cấp Walcare Filler	40 Kg	đ/bao	483.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
195	Bột bả nội và ngoại thất Walcare Filler	40 Kg	đ/bao	563.500	
196	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Walcare Alkali	18L	đ/thùng	3.760.500	
197	Sơn lót chống kiềm nội thất Walcare Alkali	17,5L	đ/thùng	2.783.000	
198	Sơn nội thất Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	2.978.500	
199	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	17,5L	đ/thùng	3.818.000	
200	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	4.347.000	
201	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Walcare Semigloss	17,5L	đ/thùng	5.589.000	
B	SON JOTON				
202	Bột bả ngoại thất Joton	40 Kg	đ/bao	495.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
203	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	367.000	
204	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.583.000	
205	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.658.000	
206	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.083.000	
207	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.367.000	
208	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	995.000	
209	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	858.000	
210	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1.295.000	
211	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.663.000	
212	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	3.017.000	
C	SON DUTEX				
213	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 kg	đ/bao	380.000	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
214	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 kg	đ/bao	440.000	
215	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer S20	18L	đ/thùng	1.797.000	
216	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Plus	18L	đ/thùng	1.439.000	
217	Sơn nội thất KAYO	25kg	đ/thùng	481.000	
218	Sơn nội thất Pep Clean	18L	đ/thùng	3.888.000	
219	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả Plus	18L	đ/thùng	1.999.000	
220	Sơn ngoại thất KAYO	25kg	đ/thùng	999.000	
221	Sơn nước ngoại thất Pep Satin Gloss	18L	đ/thùng	3.488.000	
D	SON BOSS				

222	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring-new	40 Kg	đ/bao	472.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685665 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
223	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring-new	40 Kg	đ/bao	523.000	
224	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon, SonBoss	18L	đ/thùng	2.756.000	
225	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-SonBoss	18L	đ/thùng	3.928.000	
226	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Spring	18L	đ/thùng	2.241.000	
227	Sơn nước nội thất-Spring	18L	đ/thùng	1.152.000	
228	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss, Blon	18L	đ/thùng	1.965.000	
229	Sơn nước ngoại thất-Spring	18L	đ/thùng	2.710.000	
230	Sơn ngoại thất bóng Shell Shine- SonBoss	18L	đ/thùng	4.436.000	
231	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future - SonBoss, Blon	18L	đ/thùng	3.906.000	
E	SON NEWBRO				
232	Bột bả nội thất KT-200	40kg	đ/bao	347.000	Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam; Lô CN1-KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội, giá bán giao đến chân công trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
233	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất Alo-2	40kg	đ/bao	530.000	
234	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp A-01	21kg	đ/thùng	1.927.000	
235	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cc A-03	21 kg	đ/thùng	2.591.000	
236	Sơn nội thất siêu trắng A-09	23 kg	đ/thùng	1.464.000	
237	Sơn nội thất cao cấp 3IN1 A-11	21,7 kg	đ/thùng	1.863.000	
238	Sơn ngoại thất cao cấp 3IN S2	21,7 kg	đ/thùng	2.463.000	
239	Sơn chống thấm trộn xi măng QT-11A	19,5 kg	đ/thùng	2.555.000	
240	Sơn chống thấm CT 11B	4,1kg	đ/lon	594.000	
F	SON NIPPON				
241	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	445.000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
242	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	530.000	
243	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2.876.000	
244	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	2.198.000	
245	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3.834.000	
246	Sơn phủ nội thất Matex màu pha	18L	đ/thùng	1.859.000	
247	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	845.000	
248	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2.595.000	
249	Sơn phủ ngoại thất Supergard	18L	đ/thùng	4.093.000	
G	SON VNMAX				
250	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	348.000	Công ty Cổ phần Quốc tế AIG; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
251	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	444.000	
252	Sơn lót kháng kiềm nội thất AX6.5	23kg	đ/thùng	2.083.000	
253	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất AX6.7	19kg	đ/thùng	2.493.000	
254	Sơn bóng nội thất cao cấp AX8.2	19kg	đ/thùng	1.638.000	
255	Sơn bóng nội thất cao cấp AX8.4	18kg	đ/thùng	3.365.500	
256	Sơn mịn ngoại thất cao cấp AX8.7	22kg	đ/thùng	2.542.500	
257	Sơn bóng ngoại thất cao cấp AX8.8	18kg	đ/thùng	3.573.000	
H	SƠN GIAO THÔNG, PHÂN QUANG				

(Ban hành tháng 5 năm 2021)

258	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26.730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
259	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28.820	
260	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19.690	
261	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83.380	
262	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	103.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
263	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	50.000	
264	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	170.000	
265	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978.600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
266	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24.400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế, chưa gồm vận chuyển đến chân công trình
267	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26.700	
268	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82.400	
269	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24.400	
I	SƠN CHỐNG THẨM				
270	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2.675.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
271	Chống thấm Touch Water Seal, Sơn Mykolor	17L	đ/thùng	3.737.500	
272	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2.522.000	
273	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2.450.000	
274	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2.755.000	
275	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One-Boss	18L	đ/thùng	4.303.000	
276	Sơn chống thấm NP WO 100	18kg	đ/thùng	3.592.000	
277	Sơn chống thấm đa năng AX5.5	19kg	đ/thùng	3.109.500	
K	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
278	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
279	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.558.000	
280	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	2.477.000	
281	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	160.000	
282	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	151.000	
283	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish-Joton	20kg/bộ	đ/kg	340.000	
284	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner- Joton	0,5 L	đ/lít	102.000	
285	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	4.194.000	
286	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	305.000	
287	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	122.000	
VII	XĂNG, DẦU				
288	Dầu hỏa	KO	đ/lít	13.865	Thị trường Thừa Thiên Huế
289	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	18.606	
290	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	19.773	

291	Diezen	0,05%S	đ/lít	14.882		
292	Mazut	3,5S	đ/kg	14.453		
VIII						
ỐNG BÌ, ỐNG BỂ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.	
293	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	258.000		
294	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	277.000		
295	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	394.000		
296	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	711.000		
297	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	946.000		
298	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.460.000		
299	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.322.000		
300	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.480.000		
301	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.748.000		
	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300					
302	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	288.000		
303	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	319.000		
304	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	479.000		
305	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	813.000		
306	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.166.000		
307	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.653.000		
308	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.524.000		
309	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.893.000		
310	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	6.056.000		
2 BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG						
1	Xi măng Đồng Lâm, Kim Định PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2					Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
311	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000		
312	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000		
313	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000		
314	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000		
315	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000		
2	Bơm bê tông công trình					
316	Bơm phân móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000		
317	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000		
318	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000		
3 BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ						
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn	
319	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.280.000		
320	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.360.000		
321	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.450.000		
2	Bơm bê tông công trình					
322	Bơm phân móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000		
323	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000		
324	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	100.000		
IX						
VẬT LIỆU ĐIỆN						
Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn						
325	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm		đ/trụ	1.648.000		
326	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	2.472.000		

327	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.182.700	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế, chưa bao gồm đến chân công trình.
328	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.934.600	
329	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.863.400	
330	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.932.540	
331	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.774.050	
332	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.736.200	
333	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.726.800	
334	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.870.100	
DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO				
335	CV 1.5 (7/0.52)	450/750, TCVN 6610	đ/m	4.710
336	CV 2.5 (7/0.67)		đ/m	7.680
337	CV 4.0 (7/0.85)		đ/m	11.630
338	CV 6.0 (7/1.04)		đ/m	17.110
339	CV 10 (7/1.35)	450/750 hoặc 0.6/1kV, TCVN 6610 hoặc AS/NZS 5000.1	đ/m	28.320
340	CV 16		đ/m	43.050
341	CV 25		đ/m	67.480
342	CV 35		đ/m	93.400
343	CV 50		đ/m	127.710
344	CV 70		đ/m	182.270
345	CV 95		đ/m	252.010
346	CV 120		đ/m	328.320
347	CV 150		đ/m	392.400
348	CV 185		đ/m	489.990
349	CV 240		đ/m	642.040
350	CV 300		đ/m	805.290
351	CXV 1.5 (7/0.52)		đ/m	6.520
352	CXV 2.5 (7/0.67)		đ/m	9.770
353	CXV 4.0 (7/0.85)		đ/m	13.910
354	CXV 6.0 (7/1.04)		đ/m	19.610
355	CXV 10 (7/1.35)		đ/m	31.100
356	CXV 16		đ/m	46.590
357	CXV 25		đ/m	72.230
358	CXV 35		đ/m	98.950
359	CXV 50		đ/m	134.380
360	CXV 70		đ/m	190.540

361	CXV 95	0.6/1kV, TCVN5935	đ/m	261.860	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Daphaco; Giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
362	CXV 120		đ/m	341.450	
363	CXV 150		đ/m	407.460	
364	CXV 185		đ/m	507.420	
365	CXV 240		đ/m	663.660	
366	CXV 300		đ/m	831.560	
367	CXV 2x1.5 (7/0.52)		đ/m	17.550	
368	CXV 2x2.5 (7/0.67)		đ/m	24.090	
369	CXV 2x4.0 (7/0.85)		đ/m	34.390	
370	CXV 2x6.0 (7/1.04)		đ/m	46.710	
371	CXV 2x10 (7/1.35)		đ/m	71.590	
372	CXV 2x16		đ/m	107.100	
373	CXV 2x25		đ/m	160.770	
374	CXV 2x35		đ/m	215.790	
375	CXV 2x50		đ/m	287.340	
376	CXV 2x70		đ/m	401.570	
377	CXV 3x1.5 (7/0.52)		đ/m	22.480	
378	CXV 3x2.5 (7/0.67)		đ/m	31.780	
379	CXV 3x4.0 (7/0.85)		đ/m	45.920	
380	CXV 3x6.0 (7/1.04)		đ/m	64.010	
381	CXV 3x10 (7/1.35)		đ/m	99.860	
382	CXV 3x16		đ/m	150.870	
383	CXV 3x25		đ/m	229.600	
384	CXV 3x35		đ/m	310.440	
385	CXV 3x50		đ/m	416.740	
386	CXV 3x70		đ/m	587.240	
387	CXV 4x1.5 (7/0.52)		đ/m	28.160	
388	CXV 4x2.5 (7/0.67)		đ/m	40.040	
389	CXV 4x4.0 (7/0.85)		đ/m	58.920	
390	CXV 4x6.0 (7/1.04)		đ/m	82.790	
391	CXV 4x10 (7/1.35)		đ/m	130.170	
392	CXV 4x16		đ/m	196.120	
393	CXV 4x25		đ/m	307.030	
394	CXV 4x35		đ/m	415.840	
395	CXV 4x50		đ/m	549.430	
396	CXV 4x70		đ/m	797.710	
397	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5		đ/m	36.680	
398	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5		đ/m	54.740	
399	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0		đ/m	77.250	
400	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0		đ/m	118.640	
401	CXV 3 x 16 + 1 x 10		đ/m	183.790	
402	CXV 3 x 25 + 1 x 16		đ/m	273.590	
403	CXV 3 x 35 + 1 x 16		đ/m	353.330	
404	CXV 3 x 35 + 1 x 25		đ/m	379.680	
405	CXV 3 x 50 + 1 x 25		đ/m	488.750	
406	CXV 3 x 50 + 1 x 35		đ/m	515.130	
407	CXV 3 x 70 + 1 x 35		đ/m	685.970	
408	CXV 3 x 70 + 1 x 50		đ/m	720.610	
409	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV		đ/m	49.200	
410	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV		đ/m	63.450	
411	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV		đ/m	87.430	
412	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV		đ/m	123.510	
413	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV		đ/m	181.140	

414	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV	0.6/1kV - TCVN 5935	đ/m	238.540
415	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV		đ/m	311.000
416	CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV		đ/m	429.990
417	CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV		đ/m	582.380
418	CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV		đ/m	777.340
419	CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV		đ/m	919.760
X	VẬT LIỆU NƯỚC			
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT			
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			
a	Tấm sóng loại 2 sóng			
420	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	798.250
421	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.143.300
422	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.425.520
423	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.487.320
424	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	268.000
b	Tấm sóng loại 3 sóng			
425	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.334.880
426	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.909.620
427	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.381.360
428	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.485.390
429	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	449.080
c	Cột thép đỡ tấm sóng			
430	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	958.930
431	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.022.790
432	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.333.850
433	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.425.520
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			
434	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	196.730
435	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	210.120
436	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	268.830
437	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	286.340
438	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	350.200
439	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	66.950
e	Mắt phản quang			
440	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13.000
441	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39.000
442	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41.000
443	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46.000
f	Bu lông			
444	Bu lông M16 x 36 đầu dù		đ/bộ	7.200
445	Bu lông M16 x 45 đầu dù		đ/bộ	16.500
446	Bu lông M20 x 180 đầu dù		đ/bộ	28.800
447	Bu lông M20 x 360 đầu dù		đ/bộ	33.600
448	Bu lông M20 x 380 đầu dù		đ/bộ	36.000
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			
449	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)		đ/kg	41.200
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
450	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		đ/kg	11.000
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
451	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	510.880
452	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	791.040
453	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	767.350
454	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	1.240.120

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo
 Phương Tuấn; ĐT:
 057.3829057; Fax:
 057.6252000; Giá
 bán giao tại thành
 phố Huế

(Ban hành tháng 5 năm 2021)

5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
455	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.700.530	
456	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.127.980	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
457	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	121.540	
458	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	146.260	
459	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	187.460	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
460	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000	
461	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000	
8	Khe co giãn cầu			
462	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.253.000	
463	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4.223.000	
XII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN			
A	HUYỆN A LƯỚI			
464	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.300
465	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2.400
466	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3.100
467	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3.800
468	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	31.500
469	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	42.000
B	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY			
470	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	360.000
471	Cát tô		đ/m3	360.000
472	Cát đúc		đ/m3	380.000

Công ty CPSX&KD
VLXD DQ, giá bao
gồm bốc xếp lên
phương tiện tại Thôn
hợp thành, xã A Ngo,
huyện A Lưới

Giá bình quân tại các
bãi tập kết trên địa bàn
TX

Công ty CPSX&KD
VLXD DQ, giá bao
gồm bốc xếp lên
phương tiện tại Thôn
hợp thành, xã A Ngo,
huyện A Lưới

Giá bình quân tại các
bãi tập kết trên địa bàn
TX

